

Số: /QĐ-UBND

Tân Yên, ngày tháng 4 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng xã Quế Nham,
huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang đến năm 2035, tỷ lệ 1/10.000**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013; Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị; Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý Nhà nước của Bộ xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025; Quyết định số 319/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định xã nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2021 - 2025; Quyết định số 219/QĐ-TTg ngày 17/02/2022 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị; Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19 tháng 5 năm 2021 của Bộ Xây dựng về việc ban hành QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng; Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy

hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 81/2021/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc Ban hành Quy định một số nội dung về Quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; Quyết định số 1282/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang; Quyết định số 1289/QĐ-UBND ngày 23/11/2023 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch xây dựng vùng huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang đến năm 2040, tỷ lệ 1/25.000; Văn bản số 4962/UBND-XD ngày 06/10/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc thực hiện lập quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Văn bản số 149/SXD-QHKT ngày 21/01/2021 của Sở Xây dựng về việc Hướng dẫn lập điều chỉnh quy hoạch xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; Văn bản số 1445/SXD-QHKT ngày 09/6/2021 của Sở Xây dựng về việc Chấn chỉnh công tác lập và quản lý quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh; Căn cứ Văn bản số 947/SXD-QHKT ngày 29/3/2024 của Sở Xây dựng về việc tham gia ý kiến đồ án quy hoạch chung xây dựng xã: Quế Nham, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang đến năm 2035 (tỷ lệ 1/10.000);

Căn cứ Quyết định số 846/QĐ-UBND ngày 08/5/2023 của UBND huyện Tân Yên về việc Phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chung xây dựng xã Quế Nham, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang đến năm 2035, tỷ lệ 1/5000; Quyết định số 2527/QĐ-UBND ngày 01/12/2023 của UBND huyện Tân Yên về việc Phê duyệt điều chỉnh nhiệm vụ quy hoạch chung xây dựng xã Quế Nham, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang đến năm 2035, tỷ lệ 1/5000;

Căn cứ nội dung kết luận phiên họp UBND huyện ngày 22/01/2024 tại Thông báo số 24/TB-UBND ngày 24/01/2024 của Chủ tịch UBND huyện;

Căn cứ Kết quả công khai xin ý kiến nhân dân và các tổ chức cá nhân có liên quan ngày 28/02/2024 của UBND xã Quế Nham;

Theo đề nghị của UBND xã Quế Nham tại Tờ trình số 7 /TTr-UBND ngày 8/3/2024 và Phòng Kinh tế và Hạ tầng tại báo cáo Thẩm định số 64/BCTĐ-KT&HT ngày 19/4/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng xã Quế Nham, huyện Tân Yên đến năm 2035, tỷ lệ 1/10.000, với các nội dung chính như sau:

1. Tên đồ án, phạm vi ranh giới, quy mô lập quy hoạch

- Tên Đồ án: Quy hoạch chung xây dựng xã Quế Nham, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang đến năm 2035, tỷ lệ 1/10.000.

- *Phạm vi ranh giới:*

Phạm vi lập Quy hoạch chung xây dựng xã Quế Nham, huyện Tân Yên đến năm 2035 bao gồm toàn bộ địa giới hành chính xã Quế Nham và được xác định ranh giới như sau.

- + Phía Bắc giáp xã Việt Lập.
- + Phía Nam giáp thành phố Bắc Giang.
- + Phía Đông giáp huyện Lạng Giang.
- + Phía Tây giáp huyện Việt Yên.

- *Quy mô lập quy hoạch:* Toàn bộ địa giới hành chính xã Quế Nham với diện tích 1.049,02 ha.

- *Dân số:* Hiện trạng năm 2023: 9.378 người.

2. Mục tiêu lập quy hoạch

- Cụ thể hóa Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 tại Quyết định số 219/QĐ-TTg ngày 17/02/2022 của Thủ tướng chính phủ; Điều chỉnh Quy hoạch xây dựng vùng huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang đến năm 2040 (tỷ lệ 1/25.000) tại Quyết định số 1289/QĐ-UBND ngày 23/11/2023 của UBND tỉnh Bắc Giang.

- Xây dựng mô hình tổ chức không gian, hình thành các khu chức năng đáp ứng các nhu cầu phát triển và khai thác quỹ đất của xã.

- Định hướng tổ chức hệ thống trung tâm xã, khu dân cư mới và cải tạo thôn xóm. Xác định quy mô dân số, tính chất, nhu cầu đất ở cho từng khu dân cư mới.

- Hoàn thiện, kết nối cơ sở hạ tầng kỹ thuật của xã (giao thông, điện, cấp và thoát nước...); xây dựng, cải tạo công trình; cảnh quan đáp ứng các chỉ tiêu của Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh Bắc Giang.

- Định hướng tổ chức hệ thống công trình công cộng, dịch vụ. Xác định vị trí, quy mô, định hướng kiến trúc cho các công trình công cộng, dịch vụ cấp xã.

- Định hướng tổ chức các khu vực sản xuất tiểu thủ công nghiệp tập trung, làng nghề, khu vực sản xuất và phục vụ sản xuất nông nghiệp;

- Định hướng tổ chức các khu chức năng đặc thù khác trên địa bàn xã;

- Xác định diện tích đất cho nhu cầu phát triển theo các giai đoạn 5 năm, 10 năm và các thông số kỹ thuật chính cho từng loại đất, cụ thể: đất nông nghiệp, đất xây dựng và các loại đất khác;

- Định hướng quy hoạch xây dựng hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, các công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật trong phạm vi xã.

3. Tính chất, chức năng, kinh tế chủ đạo của xã

- Là khu vực có vai trò thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội huyện Tân Yên.
- Xã Quế Nham có định hướng kinh tế chủ đạo đến năm 2035 trên địa bàn xã là: “Phát triển công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp kết hợp thương mại dịch vụ, trong đó phát triển mạnh về đô thị công nghiệp dịch vụ và đầu mối giao thông quan trọng sẽ hình thành trong tương lai”.

4. Quy mô dân số, lao động

4.1. Quy mô dân số

- Dân số hiện trạng năm 2023 khoảng 9.378 người.
- Dân số dự báo:
 - + Dân số đến năm 2030 khoảng 12.200 người.
 - + Dân số đến năm 2035 khoảng 14.700 người.

4.2. Quy mô lao động

Nguồn nhân lực hiện trạng của xã là có 5.981 người, chiếm 63,77% dân số chung của xã. Dự báo:

- Năm 2030 số lao động đạt khoảng 65% tương đương 7.930 người.
- Năm 2035 số lao động đạt khoảng 69,5% tương đương 10.216 người.

5. Quy hoạch tổ chức không gian

5.1. Định hướng khu trung tâm xã

Trung tâm xã có vị trí tại thôn Đông La và thôn Ba Làng, bố trí cơ bản tập trung các công trình công cộng quan trọng của xã như các công trình: Ủy ban nhân dân, Trạm Y tế, sân thể thao trung tâm xã, trường học. Khu vực thuận tiện xây dựng và không vướng mắc trong giải phóng mặt bằng.

5.2. Các công trình trong xã

a) Trụ sở UBND xã

Trụ sở UBND xã: Mở rộng, vị trí không thay đổi tại ô đất ký hiệu CC01 thuộc địa phận thôn Đông La, diện tích sau khi mở rộng là 14.032 m². Mở thêm 1 điểm trung tâm dự kiến giai đoạn sau năm 2035 tại ô đất CC02 thuộc địa phận thôn Ba Làng, đổi diện sân thể thao xã, diện tích 25.949 m².

b) Sân thể thao xã

Sân vận động xã: Quy hoạch mở rộng, giữ nguyên vị trí tại ô đất TDDT thuộc khu trung tâm, giáp trường trung học cơ sở xã Quế Nham, diện tích sau khi mở rộng là 14.092 m², mật độ xây dựng 5%, tầng cao xây dựng 1 tầng.

c) Trạm Y tế

Quy hoạch chuyên trạm y tế hiện trạng thành đất trường mầm non, trạm y tế mới chuyển sang đối diện bên đường tại ô đất YT, diện tích 5.052 m², mật độ xây dựng 40%, tầng cao xây dựng 3 tầng.

d) Trường học

- Trường mầm non xã: Giữ nguyên vị trí tại thôn Ba Làng, mở rộng thêm phần đất trạm y tế cũ, diện tích sau khi mở rộng là 8.083 m², ký hiệu GD02, mật độ xây dựng 40%, tầng cao 3 tầng.

- Trường tiểu học: Giữ nguyên vị trí tại thôn Ba Làng, mở rộng ra phía sau, diện tích sau khi mở rộng là 14.200 m², ký hiệu GD03, mật độ xây dựng 40%, tầng cao 3 tầng.

- Trường cấp trung học cơ sở: Giữ nguyên vị trí tại thôn Ba Làng, mở rộng ra phía sau, diện tích sau khi mở rộng là 11.811 m², ký hiệu GD04, mật độ xây dựng 40%, tầng cao 3 tầng.

- Quy hoạch 1 điểm đất trường học đối diện ủy ban nhân dân cũ tại thôn Đông La, diện tích 9.873m², ký hiệu GD01.

e) Trung tâm thương mại dịch vụ - Chợ

Chợ Rào giữ nguyên hiện trạng tại thôn 284, diện tích 2.520 m², ký hiệu CC08.

f) Công an - Quân sự

- Công an: Quy hoạch 1 điểm tại thôn Tiền Đình, giáp đường 17, diện tích 1.710m².

- Quân sự: Giữ nguyên hiện trạng các điểm quân sự trên địa bàn xã, diện tích có thể giảm do mở rộng đường.

g) Cơ sở văn hóa

STT	Công trình công cộng	Ký hiệu ô đất	Diện tích (m ²)	Diện tích QH (m ²)	Ghi chú
	Nhà văn hóa thôn		7.749,95	135.177,77	
1	Nhà văn hóa thôn Bình Minh	CC06	2.013,08	11.672,16	QH mở rộng
2	Nhà văn hóa thôn Ba Làng	CC05	0	10.079,15	QH mới
3	Nhà văn hóa thôn Hai Khê	CC04	662,86	20.429,00	QH mở rộng
4	Nhà văn hóa thôn Đông La	CC15	1.420,91	6.566,65	QH mở rộng
5	Nhà văn hóa thôn Núi	CC11	339,83	26.537,32	QH mở rộng
6	Nhà văn hóa thôn Ngọc Trì	CC16	590,74	10.621,07	QH mở rộng
7	Nhà văn hóa thôn Phú Khê	CC17	613,78	15.492,63	QH mở rộng
8	Nhà văn hóa thôn Tiền Đình	CC12-13	524,63	12.530,97	QH mở rộng

9	Nhà văn hóa thôn 284	CC07	563,34	563,34	Giữ nguyên hiện trạng
10	Nhà văn hóa thôn Đông Bến	CC03	1.020,78	6.196,20	QH mở rộng
11	Nhà văn hóa thôn khu dân cư mới	CC09	0	2.817,64	QH mới
12	Nhà văn hóa thôn khu dân cư mới	CC10	0	981,79	QH mới
13	Khu vui chơi giải trí cho trẻ nhỏ và người già	CC14	0	10.689,84	QH mới

Ngoài ra trên địa bàn xã có 1 điểm khu vui chơi giải trí cho trẻ nhỏ và người già, tại thôn Đông La, diện tích 10.689 m², ký hiệu CC14.

j) Cây xanh, mặt nước

Cây xanh công viên: Bố trí các điểm cây xanh công viên, tạo không gian công cộng cho người dân và tạo lập môi trường cảnh quan tốt, hạn chế những tác động của sản xuất đến môi trường ở.

Bổ sung trồng cây xanh bóng mát dọc các trục đường chính.

Các không gian cây xanh mặt nước trong khu dân cư cải tạo, chỉnh trang tạo cảnh quan.

q) Khu nghĩa trang, nghĩa địa

Cải tạo quy hoạch mở rộng, tập chung các điểm nhỏ lẻ về điểm lớn của thôn, mỗi thôn có 1 điểm nghĩa trang lớn. các Nghĩa trang mở rộng và quy hoạch mới là: Nghĩa trang thôn Đông La, thôn Ngọc Trì, thôn Tiền Đình, thôn Đông Bến, thôn Ba Làng, thôn Núi.

Các điểm nghĩa trang bố trí cây xanh cách ly chạy quanh.

k) Bãi đỗ xe, tập kết vật liệu, bãi rác

Quy hoạch bãi đỗ xe kết hợp trong các dự án khu ở, khu dịch vụ.

Quy hoạch 1 điểm tập kết vật liệu xây dựng: Thôn Hai Khê, giáp đê sông Thương, diện tích 62.255 m².

Quy hoạch 1 bãi rác, xử lý chất thải tại thôn Phú Khê, diện tích 27.526 m².

5.3. Định hướng tổ chức khu ở

5.3.1. Đối với khu vực ở hiện trạng cải tạo, chỉnh trang

- Khu ở hiện hữu, trên địa bàn xã hiện nay có 10 thôn. Với các khu ở hiện trạng, tập trung cải tạo chỉnh trang các cụm dân cư hiện hữu, đặc biệt nâng cấp các tuyến đường giao thông chính trong thôn. Một số khu đất ao, ruộng xen kẹt bên trong các thôn cũ chuyển đổi thành đất ở.

5.3.2. Đối với khu vực ở mới

- Khu dân cư mới: khu dân cư trung tâm tại thôn Ba Làng; khu dân cư ngoài trung tâm phát triển các điểm dân cư tập trung tại các vị trí thuận lợi về giao thông như khu dân cư nhà vườn sinh thái ven sông; khu dân cư hai bên đường 398B. Các khu dân cư được xây dựng trên các khu vực có nền đất ổn định và có quá trình lịch sử hình thành nhằm tạo động lực thúc đẩy đô thị hóa nông thôn, đưa các dịch vụ, tiện ích công cộng về gần hơn với cư dân nông thôn, làm cho người dân thụ hưởng các tiện ích một cách tối ưu nhất. Là cơ sở để thu hút các hộ dân sống rải rác, nhỏ lẻ, phân tán trên địa bàn xã dịch chuyển về các điểm dân cư tập trung tạo điều kiện tốt cho sinh hoạt và sản xuất.

Tăng cường diện tích cây xanh mặt nước: bố trí thêm diện tích cây xanh, mặt nước tại khu vực trung tâm và ven khu vực dân cư cũ và mới, đảm bảo tiêu chuẩn hơn 2m²/người.

Bảo tồn các di tích lịch sử, văn hóa: Bảo tồn các công trình di tích hiện có, lấy lại không gian mặt nước đã bị lấn chiếm, cải tạo, tu bổ các công trình hiện có.

Tổng diện tích đất ở quy hoạch mới: 249,84ha

BẢNG DỰ BÁO DÂN CƯ CHO CÁC THÔN								
TT	Tên thôn	ĐVT	Hiện trạng		Năm dự báo 2030		Năm dự báo 2035	
			Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ
1	Tiền đình	Người	691	176	751	191	814	207
2	Ngọc Tri	Người	550	128	598	140	648	152
3	Đông La	Người	917	224	997	244	1.080	265
4	Đông Bến	Người	792	250	861	267	933	285
5	Phú Khê	Người	1.855	422	2.016	462	2.185	505
6	Ba Làng	Người	1.443	347	1.569	378	1.700	411
7	Hai Khê	Người	646	143	702	157	761	172
8	Núi	Người	416	104	452	113	490	123
9	Bình Minh	Người	441	130	479	140	519	150
10	284	Người	1.627	415	1.769	450	1.917	487
	Tổng cộng:	Người	9.378	2.339	10.194	2.543	11.047	2.756
	Bình quân	Người/hộ	4,0					

5.4. Định hướng tổ chức các khu vực sản xuất tiểu thủ công nghiệp, khai thác khoáng sản

Trên địa bàn xã có 2 điểm công nghiệp hiện trạng tại thôn Tiền Đình.

Định hướng giai đoạn 2026- 2030 sẽ mở rộng điểm công nghiệp tại thôn

Tiền Đình, nâng tổng số đất công nghiệp tại khu vực này lên 9,25 ha. Quy hoạch mới điểm sản xuất công nghiệp và tiêu thụ công nghiệp tại thôn Đông La, diện tích 7,21 ha. Quy hoạch điểm công nghiệp tại thôn núi giáp trường bắn quân sự, diện tích 2,41 ha.

Định hướng giai đoạn 2026-2035, triển khai thực hiện quy hoạch: Khu công nghiệp lớn nhất trên địa bàn xã tại thôn Phú Khê với tổng diện tích khu công nghiệp lên đến 150,62 ha (Khu Công nghiệp Đông Phú).

5.5. Định hướng tổ chức kết hợp các khu chức năng khác trên địa bàn xã

Các khu chức năng khác trên địa bàn xã chủ yếu về du lịch và dịch vụ:

Điểm thương mại dịch vụ 2 bên đường trục Bắc Nam của xã tại thôn Đông Bền, diện tích 57.222 m²; tại thôn Núi, diện tích 98.931 m².

Điểm thương mại dịch vụ tại thôn 284, tổng diện tích 76.985 m².

Mở rộng đất trung tâm nghiên cứu khoa học thêm 80000 m² nâng tổng diện tích lên 100000 m².

Điểm thương mại dịch vụ tại thôn Tiền Đình, diện tích 20.882 m².

5.6. Định hướng tổ chức không gian

Khu vực cải tạo nhà ở khu nhà hiện trạng trên cơ sở kế thừa các không gian ở truyền thống nhưng đồng thời cũng phải tạo dựng được không gian sống hiện đại, môi trường trong sạch theo các tiêu chí nông thôn mới.

Không tổ chức các hoạt động sản xuất có gây độc hại, ô nhiễm đến môi trường ở trong khu dân cư. Khuyến khích đưa các hoạt động sản xuất mang tính thương mại, quy mô lớn ra nơi sản xuất tập trung.

Khai thác các quỹ đất trống để làm các điểm nghỉ, điểm tránh và quay xe.

Tăng cường trồng cây xanh dọc đường tạo cảnh quan.

6. Quy hoạch sử dụng đất

BẢNG TỔNG HỢP CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2035								
TT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT	Mã	Hiện trạng		Quy hoạch		Quy hoạch	
			năm 2023		năm 2030		năm 2035	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		1.049,02	100	1049	100	1.049,02	100
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP		707,36	67,43	458	43,66	225,43	21,49
1.1	Đất trồng lúa (đất trồng lúa, đất chuyên trồng lúa nước, đất trồng lúa nước còn lại, đất trồng lúa nương)	LUC, LUK	501,62	47,82	309,1	29,47	118,17	11,26
1.2	Đất trồng trọt khác		112,8	10,75	83,3	7,94	67,88	6,47
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX	1,99	0,19	1,87	0,18	1,87	0,18
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	90,95	8,67	63,66	6,07	37,51	3,58
2	ĐẤT XÂY DỰNG		266,25	25,38	540,1	51,48	778,14	74,18
2.1	Đất ở nông thôn	DNT	108,69	10,4	310,3	29,58	377,52	36
2.1.1	Đất ở hiện trạng	ONT	108,69	10,4	132,9	12,7	131,71	12,6
2.1.2	Đất điểm dân cư	DCD	0	0	177,5	16,9	245,81	23,4
2.2	Đất công cộng	DCC	6,66	0,64	16,39	1,56	24,08	2,3
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	1,07	0,1	1,4	0,13	4	0,38
2.2.2	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,77	0,07	8,42	0,8	13,52	1,29
2.2.3	Đất cơ sở y tế	DYT	0,12	0,01	0,51	0,05	0,51	0,05
2.2.4	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	2,29	0,22	4,4	0,42	4,4	0,42
2.2.5	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	2,15	0,2	1,41	0,13	1,41	0,13
2.2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0,25	0,02	0,25	0,02	0,25	0,02
2.3	Đất công viên, cây	DCX	1,83	0,17	0	0	0	0

	<i>xanh</i>							
2.4	<i>Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền</i>	<i>TIN, TON</i>	0,9	0,09	1,05	0,1	1,05	0,1
2.5	<i>Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và sản xuất kinh doanh</i>	<i>SKN, SKC</i>	6,74	0,64	26,35	2,51	176,86	16,9
2.7	<i>Đất xây dựng các chức năng khác</i>		15,27	1,46	27,76	2,65	56,73	5,41
2.8	<i>Đất công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật</i>		9,8	0,93	35,51	3,39	35,44	3,38
2.8.1	<i>Đất xử lý chất thải rắn</i>	<i>R</i>	0,74	0,07	8,98	0,86	8,98	0,86
2.8.2	<i>Đất nghĩa trang, nghĩa địa</i>	<i>NTD</i>	8,68	0,83	18,83	1,8	17,73	1,69
2.8.3	<i>Đất hạ tầng kỹ thuật phục vụ sản xuất</i>	<i>HTKT</i>	0,31	0,03	0,27	0,03	0,27	0,03
2.8.4	<i>Đất hạ tầng kỹ thuật khác (hành lang cách ly)</i>		0	0	6,66	0,63	6,66	0,63
2.8.5	<i>Đất trạm xử lý nước thải, trạm điện</i>		0,07	0,01	0,78	0,07	1,8	0,17
2.9	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	108,16	10,3	114,6	10,93	98,39	9,38
2.10	<i>Đất quốc phòng, an ninh</i>	<i>CAN</i>	8,19	0,78	8,07	0,77	8,07	0,77
3	ĐẤT KHÁC		75,42	7,19	51,01	4,86	45,46	4,33
3.1	<i>Đất sông ngòi, kênh rạch</i>	<i>SON</i>	55,48	5,29	41,98	4	36,93	3,52
3.2	<i>Đất chưa sử dụng</i>		19,94	1,9	9,03	0,86	8,53	0,81

7. Hạ tầng kỹ thuật

7.1. Giao thông

a) Giao thông đối ngoại

- Đường vành đai V vùng Thủ đô : Đường đi tiếp giáp phía Bắc xã Quế Nham, giai đoạn đến năm 2030 đường cao tốc với quy mô 6 làn xe, mặt cắt rộng 33,0m, 2 bên hành lang bảo vệ, quy hoạch xây dựng hệ thống đường gom đạt cấp II, đồng bằng, mặt cắt rộng tối thiểu từ 22,5m trở lên. Giai đoạn từ 2031-2040 xây dựng nâng cấp thành đường cao tốc gồm 6 làn xe, với lộ giới rộng 104,0m.

Phần đường cao tốc: Lộ giới 56,0m; quy mô gồm 6 làn xe, với $V_{tk}=100\text{km/h}$.

Phần đường gom: Lộ giới $2 \times 24,0\text{m} = 48,0\text{m}$; trong đó mỗi bên có mặt đường rộng 17,0m; vỉa hè 2 bên rộng $3,0 + 6,0\text{m} = 9,0\text{m}$.

- Quốc lộ 17 : Đoạn qua địa bàn xã giai đoạn đến năm 2030 đạt tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng.

- Đường huyện:

+ Các tuyến đường huyện hiện hữu giữ nguyên quy mô hiện hữu, bổ sung các hạng mục cần thiết như đèn tín hiệu, gờ giảm tốc, hệ thống biển báo, xây dựng hệ thống đèn chiếu sáng toàn bộ tuyến đường...

+ Các tuyến đường huyện mở mới với quy mô đường cấp III Đồng Bằng.

- Các tuyến đường liên xã, đường xã:

+ Giai đoạn từ nay đến năm 2030: Trên 90% đường liên xã, đường xã được cứng hóa đạt cấp V trở lên hoặc tương đương, trong đó trên 80% chiều dài đã cứng hóa có chiều rộng mặt từ 6,5m trở lên, 80% chiều dài đã cứng hóa đạt chất lượng tốt.

+ Giai đoạn 2031 - 2040: 100% đường xã được cứng hóa, nâng cấp thành đường cấp V đồng bằng, mặt cắt rộng 7,5m.

- Đường liên thôn, trục thôn, ngõ xóm:

+ Giai đoạn từ nay đến năm 2030: 100% đường thôn, xóm được cứng hóa, trong đó 80% chiều dài cứng hóa có chiều rộng mặt từ 3,5m trở lên, 80% chiều dài đã cứng hóa đạt chất lượng tốt.

+ Giai đoạn 2031 - 2040: 100% đường thôn xóm được cứng hóa, nâng cấp thành đường cấp VI đồng bằng, mặt cắt rộng 6,5m.

- Đường trục chính nội đồng: được cứng hóa đáp ứng yêu cầu sản xuất và vận chuyển hàng hóa.

7.2. San nền:

- Tôn trọng địa hình hiện có, đảm bảo đô thị không bị ảnh hưởng của thiên tai như ngập do lũ, sạt lở... khối lượng đào đắp ít nhất, cân bằng được khối lượng đào đắp tại chỗ.

- Đối với các khu vực dự kiến phát triển, do chủ yếu là nền ruộng lúa, màu nên phải đắp nền. Cao độ khống chế nền xây dựng lấy cao hơn cốt nền đường từ 0,2 - 0,3m. Độ dốc nền sau khi cải tạo: $i > 0,002$, hướng dốc nền về phía hệ thống cống thoát nước.

- Căn cứ cao độ nền khu vực xã Quế Nham và vùng giáp danh đã xác định tại quy hoạch chung của xã.

- Lựa chọn cao độ nền khống chế toàn xã: Ngoài các khu dân cư hiện trạng thì cốt khống chế chung của toàn xã cần tuân thủ theo cốt của các tuyến Quốc lộ 17 và các tuyến đường hiện trạng chính của khu vực. San nền theo phương pháp khoanh các ô đất. Cao độ san nền các ô đất được khống chế trên cơ sở cao độ tại các nút giao thông chính xung quanh lô đất.

- Cao độ nền các ô đất được thiết kế đảm bảo thoát nước tự chảy, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất và phân lưu thoát nước các ô đất. Cao độ xây dựng khống chế trong khu vực $H_{xd} \geq +6,0m$.

7.3. Thoát nước mưa

- Lựa chọn hệ thống thoát nước mưa: hệ thống thoát nước mưa được thoát chung với hệ thống nước thải sinh hoạt.

+ Thiết kế cống thu các khu vực thoát có cao độ nền thấp hơn đường (các tuyến đặt cống theo cao độ đường giao thông).

+ Toàn bộ hệ thống thoát nước mưa thoát ra suối, hồ, mương quanh xã bằng hệ thống cống tròn và rãnh nắp đan. Toàn bộ hệ thống thoát nước mưa thoát ra suối, hồ, mương quanh xã bằng hệ thống cống tròn và rãnh nắp đan.

- Lưu vực thoát nước chia khu vực nghiên cứu thành 2 lưu vực chính :

Lưu vực 1: Có diện tích khoảng 578ha gồm toàn bộ khu vực phía bắc sông Đào xã Quế Nham, nước mưa thoát từ tây sang Đông và Bắc xuống Nam qua hệ thống kênh mương hiện trạng ra ngòi Phú Khê.

Lưu vực 2: Có diện tích khoảng 471ha gồm toàn bộ khu vực phía Nam sông Đào xã Quế Nham, nước mưa thoát từ Tây sang Đông và Bắc xuống Nam qua hệ thống kênh mương hiện trạng ra sông Thương.

- Các tuyến cống thoát nước mưa ngoài việc đảm bảo thoát nước mặt cho khu vực còn đảm bảo tiêu thoát nước cho các khu vực lân cận

- Sử dụng hệ thống cống thoát nước mưa riêng biệt với thoát nước thải trong với khu vực dân cư tập trung, và sử dụng hệ thống cống thoát nước chung với khu vực dân cư có mật độ thấp.

- Tuyến thoát nước chính đô thị được thiết kế dọc theo các tuyến đường giao thông chính. Cống thoát nước chính trong dự án dùng cống BTCT B400-B1000.

7.4. Quy hoạch cấp điện:

- Nguồn cấp: Trước năm 2030 khi trạm biến áp 110Kv Quế Nham công suất 63MVA theo Quy hoạch vùng huyện chưa được xây dựng, khu vực xã Quế Nham được cấp điện từ mạng lưới cấp điện chung của huyện Tân Yên.

- Trạm biến áp: Trên cơ sở nhu cầu dùng điện của xã Quế Nham, cải tạo nâng cấp công suất 9 trạm hiện có và xây dựng bổ sung 6 trạm biến áp mới. Khu vực Khu công nghiệp Quế Nham sẽ thực hiện theo dự án riêng.

- Máy biến áp dùng loại 3 pha 4 dây. Các trạm biến áp cải tạo và xây dựng mới dùng kết cấu trạm treo để đảm bảo an toàn lưới điện và trạm biến áp trong khu vực phân lưu.

- Lưới điện 0,4kV: Mạng lưới hạ áp mới xây dựng sẽ được đi cáp nổi ABC, tiết diện đảm bảo: từ 4xABC-70 ÷ 4xABC-120. Đi trên cột bê tông ly tâm, các đoạn trùng với tuyến trung thế có thể đi chung cột.

- Trên các cột hạ thế lắp đặt mới các hòm công tơ composit loại 4-6 công tơ tùy theo vị trí cụ thể. Dây sau công tơ nên chuẩn hoá loại 2x16 hoặc 2x25mm².

- Lưới chiếu sáng: Các trục đường liên thôn tuyến chiếu sáng bố trí đi chung cột với tuyến điện hạ thế 0,4kv cấp điện cho sinh hoạt. Chiếu sáng bằng đèn LED tiết kiệm điện năng.

7.5. Quy hoạch cấp nước:

- Nguồn nước cấp phục vụ dân cư trong xã được lấy từ Nhà máy nước Hợp Đức công suất 80.000m³/ngđ và Nhà máy nước DNP Bắc Giang.

- Dùng ống HDPE D300, D160, D110 để cấp nước cho khu vực nghiên cứu.

7.6. Quy hoạch thoát nước thải:

- Khu vực dân cư hiện trạng: Hệ thống thoát nước sinh hoạt dự kiến là hệ thống thoát nước chung. Nước thải từ các hộ gia đình trước khi xả vào hệ thống thoát nước chung phải được xử lý qua bể tự hoại. Không được xả nước thải trực tiếp ra các ao hồ, kênh, rạch tự nhiên.

- Khu vực dân cư mới: Hệ thống thoát nước sinh hoạt dự kiến là hệ thống thoát nước riêng. Nước thải từ các hộ gia đình trước khi xả vào hệ thống thoát nước chung phải được xử lý qua bể tự hoại.

- Đối với khu vực phía Bắc nước thải được thu gom qua hệ thống cống dọc đường về TXLNT số 1 công suất 200m³/ngđ.

- Đối với khu vực phía Nam nước thải được thu gom qua hệ thống cống dọc đường về TXLNT số 2 công suất 1000m³/ngđ.

- Khu vực Khu công nghiệp Quế Nham, nước thải được xử lý theo dự án riêng về trạm XLNT số 3 công suất 3.500m³/ngđ.

- Khu vực nhà vườn sinh thái ven sông nước thải được thu gom và thực hiện theo dự án riêng

7.7. Xử lý chất thải rắn:

- Thành lập đội vệ sinh môi trường thu gom CTR.

- Các điểm tập kết CTR sinh hoạt tại các thôn được bố trí trong bán kính không quá 100m, trang bị các thùng đựng CTR công cộng loại 0,5 m³ và xe đẩy tay cho các thôn để thu gom và vận chuyển CTR từ các điểm tập kết đến điểm trung chuyển.

- Toàn xã bố trí 01 điểm tập kết và xử lý chất thải rắn tập trung tại phía Bắc xã Quế Nham quy mô 0,28ha.

7.8. Quy hoạch nghĩa trang:

- Giai đoạn đến năm 2035: chỉ tiêu 0,04ha/1000 người.

- Tổng diện tích đất nghĩa trang quy hoạch cho toàn xã là: 17.73ha.

- Tuyên truyền, giải thích cho người dân dần thích nghi với tập quán chôn cất tập trung vì môi trường sức khỏe của cộng đồng.

- Dự kiến khu nghĩa trang được xây dựng theo mẫu chung phù hợp với tập quán tâm linh của người dân, có cổng, tường rào bao quanh. Trong nghĩa trang trồng cây xanh, có đường đi, mộ xây có hàng lối, có bộ phận quản trang.

7.9. Quy hoạch thông tin liên lạc

- Nguồn cấp: Lấy từ nguồn cáp viễn thông huyện Tân Yên.

- Mạng lưới cáp viễn thông chính : Bố trí dọc các tuyến đường đối ngoại và đường trục xã đến các trạm viễn thông phân phối.

8. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư và nguồn vốn

8.1. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư

TT	Hạng mục
A	<i>Các dự án an sinh xã hội:</i>
1	Cải tạo hệ thống đường giao thông ngõ xóm.

2	Xây dựng cải tạo, nâng cấp các nhà văn hóa thôn, trung tâm văn hóa, thể dục thể thao xã.
3	Cải tạo hệ thống thoát nước thải.
4	Xây dựng kế hoạch thu gom và vận chuyển rác thải sinh hoạt.
<i>B</i>	<i>Các dự án phát triển:</i>
1	Xây dựng các khu đấu giá quyền sử dụng đất.
2	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp.
3	Cải tạo chỉnh trang hoặc xây mới các công trình: UBND, Trạm y tế, trụ sở Công An.

8.2. Nguồn vốn

Nguồn vốn xây dựng từ nguồn ngân sách nhà nước, các nguồn vốn xã hội hóa và vốn hợp pháp khác.

9. Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch. Có quy định quản lý quy hoạch kèm theo Quyết định này.

10. Các nội dung khác: Theo kết quả thẩm định của Phòng KT&HT huyện tại báo cáo tại Báo cáo thẩm định số 64/BCTĐ-KT&HT ngày 19/4/2024 và hồ sơ đã được thẩm định kèm theo.

Điều 2. UBND xã Quế Nham có trách nhiệm công bố công khai quy hoạch và triển khai thực hiện theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước. Trung tâm Văn hóa TT&TT huyện có trách nhiệm công khai Quyết định này trên Cổng Thông tin điện tử của huyện theo quy định.

Điều 3. Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng HĐND và UBND huyện, Phòng KT&HT, Phòng TC-KH, Phòng TN&MT, Phòng NN&PTNT, Trung tâm Văn hóa TT&TT, UBND xã Quế Nham, các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Xây dựng;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- UBND xã Quế Nham;
- LĐVP, CV KT-NN;
- Lưu: VT, KTHT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Ngô Quốc Hưng

